

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2023)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2023)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Bùi Ngọc Dương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

11  
S  
T  
M  
O  
T  
A





Số: 0226 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0723-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.902.818.090.665</b>	<b>58.272.540.356.765</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>19.827.192.416.954</b>	<b>22.818.044.778.395</b>
1. Tiền	111		392.562.721.445	233.415.082.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.434.629.695.509	22.584.629.695.509
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>9.302.000.000.000</b>	<b>2.102.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.302.000.000.000	2.102.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.635.246.065.647</b>	<b>16.496.181.102.251</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.896.227.838.676	16.091.370.819.920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	447.486.887.229	302.287.929.458
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	291.530.104.109	102.521.117.240
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>14.057.772.246.236</b>	<b>16.777.843.394.311</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.134.891.251.580	16.920.979.191.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(77.119.005.344)	(143.135.797.051)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>80.607.361.828</b>	<b>78.471.081.808</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	60.148.502.650	76.257.861.042
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	20.458.859.178	2.213.220.766
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.930.184.174.064</b>	<b>18.953.919.517.486</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>548.632.960.657</b>	<b>534.035.547.749</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	533.509.547.749
2. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	526.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.951.153.553.701</b>	<b>16.872.732.761.974</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.691.551.230.164	16.682.542.539.247
- Nguyên giá	222		45.620.650.349.792	45.566.877.694.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.929.099.119.628)	(28.884.335.155.723)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	259.602.323.537	190.190.222.727
- Nguyên giá	228		951.166.901.133	842.092.265.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(691.564.577.596)	(651.902.042.395)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.181.704.621.351</b>	<b>1.272.544.835.017</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.181.704.621.351	1.272.544.835.017
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>155.673.951.371</b>	<b>155.850.623.431</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.234.922.921)	(207.058.250.861)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>93.019.086.984</b>	<b>118.755.749.315</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	93.019.086.984	99.200.453.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32	-	19.555.295.433
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>73.833.002.264.729</b>	<b>77.226.459.874.251</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.891.160.849.848</b>	<b>25.788.902.614.117</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.634.751.728.587</b>	<b>24.517.176.013.585</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.683.341.495.675	14.848.803.547.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.479.411.457	37.828.021.016
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.860.425.163.166	1.390.983.310.491
4. Phải trả người lao động	314		177.115.940.234	220.236.336.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.089.251.492.314	53.838.820.122
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.195.810.185.892	29.120.713.001
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.305.000.000.000	7.834.698.760.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		298.328.039.849	101.666.504.849
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.256.409.121.261</b>	<b>1.271.726.600.532</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.256.409.121.261	1.271.726.600.532
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>51.941.841.414.881</b>	<b>51.437.557.260.134</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>51.941.841.414.881</b>	<b>51.437.557.260.134</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.047.192.543.614	5.596.320.305.105
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.889.652.711.267	14.836.240.795.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.881.456.525.320	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		3.008.196.185.947	14.836.240.795.029
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>73.833.002.264.729</b>	<b>77.226.459.874.251</b>

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	67.741.185.861.983	87.158.651.545.310
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		67.741.185.861.983	87.158.651.545.310
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	64.463.277.066.226	73.625.439.908.124
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.277.908.795.757	13.533.211.637.186
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.277.495.712.648	677.686.751.162
6. Chi phí tài chính	22	28	454.330.139.938	389.133.791.848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		126.772.415.812	133.567.429.056
7. Chi phí bán hàng	25	29	499.450.582.607	438.374.905.562
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	247.861.408.281	180.816.942.098
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.353.762.377.579	13.202.572.748.840
10. Thu nhập khác	31	30	21.857.996.238	50.836.559.773
11. Chi phí khác	32		74.726.365	409.949.787
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.783.269.873	50.426.609.986
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.375.545.647.452	13.252.999.358.826
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	347.794.166.072	692.412.442.900
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	19.555.295.433	26.073.727.243
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.008.196.185.947	12.534.513.188.683

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.375.545.647.452	13.252.999.358.826
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.084.160.392.102	1.091.988.597.026
Các khoản dự phòng	03	(65.840.119.647)	223.164.824.772
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(451.427.561.410)	(177.263.960.991)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(761.490.712.622)	(390.353.003.057)
Chi phí lãi vay	06	126.772.415.812	133.567.429.056
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.307.720.061.687	14.134.103.245.632
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	4.028.143.362.435	(5.577.440.183.616)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	2.786.087.939.782	(4.480.356.195.264)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(677.048.840.911)	8.517.014.787.426
Giảm chi phí trả trước	12	22.290.725.290	53.182.547.105
Tiền lãi vay đã trả	14	(137.069.559.409)	(141.671.839.273)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(151.858.708.778)	(290.061.169.189)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.926.445.045
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(152.218.244.271)	(151.550.162.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.026.046.735.825</b>	<b>12.066.147.475.116</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(109.221.038.826)	(69.881.998.994)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.902.000.000.000)	(5.700.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.702.000.000.000	2.101.233.211.240
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	574.761.998.528	345.267.126.166
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.734.459.040.298)</b>	<b>(3.323.381.661.588)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	39.798.889.427.860	55.574.674.033.715
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.326.089.707.860)	(61.784.894.634.529)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(417.747.535.419)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(5.527.200.280.000)</b>	<b>(6.627.968.136.233)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.235.612.584.473)	2.114.797.677.295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.818.044.778.395	16.314.076.389.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	244.760.223.032	(1.839.688.410)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.827.192.416.954	18.427.034.378.513

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.508 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.510).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.





### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2023 (*) VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(\*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

### Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.





Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.



10/12/2023



### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

### Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2023, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.





Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	822.291.330	585.551.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	391.740.430.115	232.829.531.636
Các khoản tương đương tiền (*)	19.434.629.695.509	22.584.629.695.509
	<b>19.827.192.416.954</b>	<b>22.818.044.778.395</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn số 7063/BSR-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Oceanbank có Công văn số 5003/2022/CV-OCEANBANK.01.01 phúc đáp Công văn số 7063/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Do Oceanbank là đơn vị được SBV sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.302.000.000.000	9.302.000.000.000	2.102.000.000.000	2.102.000.000.000
	<b>9.302.000.000.000</b>	<b>9.302.000.000.000</b>	<b>2.102.000.000.000</b>	<b>2.102.000.000.000</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Dự phòng
	VND	%	VND	VND
<b>b1) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>351.664.874.292</b>		<b>(205.772.028.927)</b>	<b>(205.772.028.927)</b>
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	(205.772.028.927)
<b>b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>11.244.000.000</b>		<b>(1.462.893.994)</b>	<b>(1.286.221.934)</b>
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.462.893.994)	(1.286.221.934)
	<b>362.908.874.292</b>		<b>(207.234.922.921)</b>	<b>(207.058.250.861)</b>



(\*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên nhận đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 33.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.454.538.346.837	4.499.349.732.716
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	614.975.495.858	635.261.008.679
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	597.609.396.549	440.452.914.745
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	480.154.021.551	302.193.361.989
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	418.529.708.175	693.062.241.996
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	337.915.819.739	159.705.719.211
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	299.547.169.815	450.784.915.653
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh	243.139.478.135	250.827.499.325
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	233.796.284.190	167.219.805.803
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	156.075.778.337	93.924.501.476
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	151.670.046.873	163.302.675.333
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	125.850.437.321	193.684.627.856
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	121.784.054.078	161.897.073.050
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	47.155.136.829	1.048.186.574.589
Các khách hàng khác	912.685.967.578	1.484.524.320.300
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.700.800.696.811	5.346.993.847.199
	<b>11.896.227.838.676</b>	<b>16.091.370.819.920</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>447.486.887.229</b>	<b>302.287.929.458</b>
<b>a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn ngoài bên liên quan</b>	<b>362.666.551.813</b>	<b>233.075.573.727</b>
W.R.Geace & Co. - CONN	53.599.338.743	437.252
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	48.497.823.808	8.662.133.689
Honeywell International Sdn. Bhd.	46.113.392.271	34.374.861.787
Honeywell Pte Ltd	16.807.631.563	-
Remosa SRL	10.749.879.563	6.866.018.897
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	-	104.110.692.473
Các đối tượng khác	186.898.485.865	79.061.429.629
<b>a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<b>84.820.335.416</b>	<b>69.212.355.731</b>
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>548.106.960.657</b>	<b>533.509.547.749</b>
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	548.106.960.657	533.509.547.749
	<b>995.593.847.886</b>	<b>835.797.477.207</b>

(\*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

00-C  
TY  
ÁN  
TE  
AM  
P.H





8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	277.372.534.187	92.308.934.362
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	2.335.626.731	422.297.449
Phải thu khác	6.120.270.503	4.088.212.741
	<b>291.530.104.109</b>	<b>102.521.117.240</b>
Trong đó:		
<b>Phải thu khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	5.167.758.262	2.434.065.134

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.699.977.165.731	-	7.548.846.630.556	(2.612.985.350)
Nguyên liệu, vật liệu	4.578.976.684.860	(3.624.836.890)	3.915.066.262.843	(23.082.848.910)
Công cụ, dụng cụ	1.897.815.709.322	(14.928.380.588)	1.763.768.730.098	(14.928.380.588)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.019.343.629.204	(23.685.538.243)	1.519.327.791.338	(35.832.422.276)
Thành phẩm	1.938.778.062.463	(34.880.249.623)	2.173.969.776.527	(66.679.159.927)
	<b>14.134.891.251.580</b>	<b>(77.119.005.344)</b>	<b>16.920.979.191.362</b>	<b>(143.135.797.051)</b>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 66.016.791.707 VND đối với hàng tồn kho đã xuất kho trong kỳ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: trích lập 223.149.447.997 VND đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>60.148.502.650</b>	<b>76.257.861.042</b>
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	46.598.047.993	49.756.977.917
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.550.454.657	26.500.883.125
<b>b. Dài hạn</b>	<b>93.019.086.984</b>	<b>99.200.453.882</b>
Chi phí hóa chất xuất dùng	77.143.000.119	89.221.618.650
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.876.086.865	9.978.835.232
	<b>153.167.589.634</b>	<b>175.458.314.924</b>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	6.415.395.597.347	38.415.290.951.022	167.422.242.764	568.214.235.925	554.667.912	45.566.877.694.970
Tăng trong kỳ	-	37.834.274.864	8.338.370.958	7.414.009.000	186.000.000	53.772.654.822
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.415.395.597.347</b>	<b>38.453.125.225.886</b>	<b>175.760.613.722</b>	<b>575.628.244.925</b>	<b>740.667.912</b>	<b>45.620.650.349.792</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	3.325.149.059.471	24.946.726.373.252	125.183.255.948	486.721.799.140	554.667.912	28.884.335.155.723
Khấu hao trong kỳ	97.609.090.596	924.766.947.707	4.288.654.677	18.063.413.012	7.473.973	1.044.735.579.965
Tăng khác	-	-	-	28.383.940	-	28.383.940
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.422.758.150.067</b>	<b>25.871.493.320.959</b>	<b>129.471.910.625</b>	<b>504.813.596.092</b>	<b>562.141.885</b>	<b>29.929.099.119.628</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<u>3.090.246.537.876</u>	<u>13.468.564.577.770</u>	<u>42.238.986.816</u>	<u>81.492.436.785</u>	-	<u>16.682.542.539.247</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.992.637.447.280</u>	<u>12.581.631.904.927</u>	<u>46.288.703.097</u>	<u>70.814.648.833</u>	<u>178.526.027</u>	<u>15.691.551.230.164</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 4.193 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 4.142 tỷ VND).





12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	370.782.373.000	32.703.172.505	842.092.265.122
Tăng trong kỳ	-	7.656.561.000	-	7.656.561.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	101.418.075.011	-	101.418.075.011
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>438.606.719.617</b>	<b>479.857.009.011</b>	<b>32.703.172.505</b>	<b>951.166.901.133</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	323.916.411.295	298.868.872.644	29.116.758.456	651.902.042.395
Khấu hao trong kỳ	7.677.124.928	31.509.906.644	237.780.565	39.424.812.137
Tăng khác	-	237.723.064	-	237.723.064
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>331.593.536.223</b>	<b>330.616.502.352</b>	<b>29.354.539.021</b>	<b>691.564.577.596</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<b>114.690.308.322</b>	<b>71.913.500.356</b>	<b>3.586.414.049</b>	<b>190.190.222.727</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>107.013.183.394</b>	<b>149.240.506.659</b>	<b>3.348.633.484</b>	<b>259.602.323.537</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 394 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 349,4 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.732.045.530	6.732.045.530
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.732.045.530	6.732.045.530
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.126.387.197	42.341.402.341	2.215.015.144
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	7.734.733.469	7.734.733.469
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	11.809.643.584	13.335.452.897	3.602.344.665
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	6.392.334.644	7.119.654.267	2.803.854.975
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	5.417.308.940	6.215.798.630	798.489.690
Tiền thuê đất	136.685.414	(37.434.956)	-	174.120.370
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	1.020.000	1.620.000	600.000
	<b>2.213.220.766</b>	<b>51.899.615.825</b>	<b>70.145.254.237</b>	<b>20.458.859.178</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	615.583.683.232	4.444.221.239.256	3.138.776.152.542	1.921.028.769.946
- Thuế GTGT đầu ra	615.583.683.219	2.791.809.519.211	1.486.364.432.484	1.921.028.769.946
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	1.652.411.720.045	1.652.411.720.058	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	586.085.496.439	2.926.131.962.468	2.922.659.550.760	589.557.908.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.107.928.779	360.596.816.072	151.858.708.778	345.846.036.073
Thuế thu nhập cá nhân	12.718.068.729	59.333.162.551	72.051.231.280	-
Thuế nhà thầu	42.621.012	-	42.621.012	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	42.621.012	-	42.621.012	-
Thuế nhà đất	-	32.195.862	32.195.862	-
Thuế bảo vệ môi trường	39.445.512.300	79.432.051.000	114.885.114.300	3.992.449.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	1.178.283.270	1.178.283.270	-
	<b>1.390.983.310.491</b>	<b>7.870.925.710.479</b>	<b>6.401.483.857.804</b>	<b>2.860.425.163.166</b>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.131.853.411.853	1.125.719.428.132
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	-	101.418.075.011
Các công trình khác	49.851.209.498	45.407.331.874
	<b>1.181.704.621.351</b>	<b>1.272.544.835.017</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
SOCAR Trading Singapore Pte. Ltd.	1.230.560.398.459	1.230.560.398.459	4.614.980.523.717	4.614.980.523.717
Công ty Liên doanh điều hành Cừu Long	1.100.595.642.699	1.100.595.642.699	1.883.840.970.478	1.883.840.970.478
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	903.105.748.650	903.105.748.650	507.041.790.209	507.041.790.209
Công ty Dầu khí Việt Nhật	371.595.963.928	371.595.963.928	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	242.457.687.299	242.457.687.299	163.753.108.383	163.753.108.383
Gunvor Singapore Pte. Ltd.	-	-	2.146.259.652.741	2.146.259.652.741
Vietsea Company Pte. Ltd.	94.760.000	94.760.000	830.026.300.223	830.026.300.223
Các đối tượng khác	153.733.693.563	153.733.693.563	466.295.812.995	466.295.812.995
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.681.197.601.077	4.681.197.601.077	4.236.605.389.188	4.236.605.389.188
	<b>8.683.341.495.675</b>	<b>8.683.341.495.675</b>	<b>14.848.803.547.934</b>	<b>14.848.803.547.934</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả chi phí mua dầu thô	3.743.943.447.937	32.036.227.432
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	66.285.738.930	2.938.896.648
Phải trả chi phí vận chuyển	21.739.746.599	5.403.024.216
Lãi vay phải trả	1.804.767.094	12.101.910.691
Chi phí, vật tư phải trả khác	255.477.791.754	1.358.761.135
	<b>4.089.251.492.314</b>	<b>53.838.820.122</b>



17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu (i)	2.170.349.731.200	-
Phải trả tiền bán cổ phần (ii)	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.088.491.050	9.574.891.050
Phải trả ngắn hạn khác	11.160.385.847	10.334.244.156
	<u>2.195.810.185.892</u>	<u>29.120.713.001</u>
Trong đó:		
Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.001.217.569.542	2.413.996.642

(i) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 2676/NQ-BSR ngày 13 tháng 4 năm 2023.

(ii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tất toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>6.860.000.000.000</b>	<b>6.860.000.000.000</b>	<b>39.798.889.427.860</b>	<b>44.353.889.427.860</b>	<b>2.305.000.000.000</b>	<b>2.305.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	17.861.295.776.587	19.191.295.776.587	670.000.000.000	670.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.910.000.000.000	2.910.000.000.000	15.950.000.000.000	18.360.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	3.332.593.651.273	2.832.593.651.273	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	700.000.000.000	700.000.000.000	2.500.000.000.000	2.720.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	-	-	155.000.000.000	-	155.000.000.000	155.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	-	1.250.000.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>974.698.760.000</b>	<b>974.698.760.000</b>	<b>-</b>	<b>974.698.760.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (xem Thuyết minh số 19)	974.698.760.000	974.698.760.000	-	974.698.760.000	-	-
	<b>7.834.698.760.000</b>	<b>7.834.698.760.000</b>	<b>39.798.889.427.860</b>	<b>45.328.588.187.860</b>	<b>2.305.000.000.000</b>	<b>2.305.000.000.000</b>

Các khoản vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.





19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	974.698.760.000	974.698.760.000	-	974.698.760.000	-	-
	<b>974.698.760.000</b>	<b>974.698.760.000</b>	<b>-</b>	<b>974.698.760.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	974.698.760.000				-	
- Số phải trả sau 12 tháng					-	

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	-	974.698.760.000	974.698.760.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>974.698.760.000</b>	<b>974.698.760.000</b>	<b>-</b>

Trong kỳ, Công ty đã thanh toán hết khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433
Giảm trong kỳ	(15.317.479.271)	(66.758.722.901)
- Sử dụng quỹ	(15.317.479.271)	(66.758.722.901)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.256.409.121.261</b>	<b>1.271.726.600.532</b>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	-	6.633.311.289.905	37.638.307.449.905
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.534.513.188.683	12.534.513.188.683
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(106.841.100.000)	(106.841.100.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	5.596.320.305.105	(5.596.320.305.105)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(930.149.884.800)	(930.149.884.800)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>5.596.320.305.105</b>	<b>12.534.513.188.683</b>	<b>49.135.829.653.788</b>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>				
Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	5.596.320.305.105	14.836.240.795.029	51.437.557.260.134
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.008.196.185.947	3.008.196.185.947
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	(333.562.300.000)	(333.562.300.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	4.450.872.238.509	(4.450.872.238.509)	-
Chi trả cổ tức (i)	-	-	(2.170.349.731.200)	(2.170.349.731.200)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>10.047.192.543.614</b>	<b>10.889.652.711.267</b>	<b>51.941.841.414.881</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2676/NQ-BSR ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 330.828.300.000 VND; trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.734.000.000 VND; trích Quỹ Đầu tư phát triển: 4.450.872.238.509 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 7% vốn điều lệ với số tiền là 2.170.349.731.200 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>



Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	4.090.690,54	1.583.536,69
Euro (EUR)	1,56	1,56

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	26.148.451.961.358	32.049.171.505.192
Doanh thu Xăng Mogas 95	18.437.084.804.362	26.574.315.218.556
Doanh thu Xăng Mogas 92	10.491.199.883.072	13.979.265.096.706
Doanh thu Kerosene/Jet A1	5.135.210.110.671	4.717.195.053.969
Doanh thu LPG	3.874.328.107.843	5.456.498.957.846
Doanh thu Polypropylene	2.003.608.140.353	2.582.254.144.708
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	802.428.960.705	1.368.356.490.597
Doanh thu Xăng sinh học E5	270.886.247.506	360.614.455.841
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	227.460.662.833	-
Doanh thu RFCC Naphtha	158.289.967.220	-
Doanh thu Xăng Mogas 83	116.325.939.283	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	69.577.466.891	63.546.158.256
Doanh thu khác	6.333.609.886	7.434.463.639
	<b>67.741.185.861.983</b>	<b>87.158.651.545.310</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	<i>15.066.904.113.074</i>	<i>19.520.641.135.605</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	23.965.407.140.534	26.944.550.372.163
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	17.936.276.632.934	22.243.260.080.465
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	10.321.867.475.512	11.569.718.979.477
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	4.361.411.697.384	3.987.780.779.230
Giá vốn hàng bán LPG	3.871.856.617.128	4.608.353.673.233
Giá vốn hàng bán Polypropylene	2.576.251.179.820	2.822.369.788.548
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	748.735.477.021	904.233.862.443
Giá vốn Xăng sinh học E5	268.652.381.698	297.398.016.065
Giá vốn Dầu hỏa (KO)	189.643.587.833	-
Giá vốn hàng bán RFCC Naphtha	151.857.360.252	-
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 83	113.512.074.895	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.317.306.293 (66.016.791.707)	24.207.866.220 223.149.447.997
Giá vốn khác	504.926.629	417.042.283
	<b>64.463.277.066.226</b>	<b>73.625.439.908.124</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.777.423.718.500	75.580.066.191.154
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.900.079.015	6.303.262.193
Chi phí nhân công	379.334.352.320	414.796.010.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.084.160.392.102	1.091.456.080.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.243.522.428	643.064.203.779
Chi phí khác bằng tiền	297.634.210.748	213.758.715.238
	<b>70.200.696.275.113</b>	<b>77.949.444.463.460</b>



27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	759.825.512.622	380.366.528.585
Lãi chênh lệch tỷ giá	508.345.660.119	287.297.384.469
Cổ tức được chia	1.665.200.000	10.022.838.108
Lãi bán hàng trả chậm	7.659.339.907	-
	<b>1.277.495.712.648</b>	<b>677.686.751.162</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	320.860.353.626	194.587.767.081
Lãi tiền vay	126.772.415.812	133.567.429.056
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	176.672.060	15.376.775
Chi phí tài chính khác	6.520.698.440	60.963.218.936
	<b>454.330.139.938</b>	<b>389.133.791.848</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>247.861.408.281</b>	<b>180.816.942.098</b>
Chi phí nhân viên quản lý	79.732.988.391	85.256.487.828
Chi phí vật liệu quản lý	572.024.700	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.998.473.390	1.754.207.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.068.411.746	12.656.045.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.148.878.399	28.625.014.977
Chi phí khác bằng tiền	75.340.631.655	52.525.185.758
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>499.450.582.607</b>	<b>438.374.905.562</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	26.751.460.187	22.563.392.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.290.122.050	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	192.358.422.550	209.064.861.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.746.678.573	61.563.706.167
Chi phí khác bằng tiền	157.303.899.247	71.314.753.391
	<b>747.311.990.888</b>	<b>619.191.847.660</b>

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	21.302.346.368	40.544.617.413
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	60.948.937	9.447.985.733
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	145.091.604	145.091.604
Thu nhập khác	349.609.329	698.865.023
	<b>21.857.996.238</b>	<b>50.836.559.773</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	349.742.296.072	692.412.442.900
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(1.948.130.000)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>347.794.166.072</b>	<b>692.412.442.900</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.375.545.647.452</b>	<b>13.252.999.358.826</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>(1.665.200.000)</i>	<i>(10.022.838.108)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>(505.751.973.229)</i>	<i>(260.737.272.432)</i>
Cộng:		
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>13.663.691.173</i>	<i>54.114.067.770</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>-</i>	<i>41.135.166.202</i>
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>2.881.792.165.396</b>	<b>13.077.488.482.258</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	<i>2.266.161.370.075</i>	<i>12.820.568.357.012</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>615.630.795.321</i>	<i>256.920.125.246</i>
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi	-	50%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>349.742.296.072</b>	<b>692.412.442.900</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2023, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.555.295.433	26.073.727.243
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>19.555.295.433</b>	<b>26.073.727.243</b>



32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

***Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất***

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2023, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/ITT/CFR/CIF/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

***Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất***

Theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất của Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn, Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hiện hữu (“Dự án”) được điều chỉnh để nâng công suất chế biến của nhà máy từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày; sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Euro V; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo lộ trình bắt buộc áp dụng của Chính phủ; nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả cho Nhà máy; nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, đặc biệt khu vực Trung Bộ.

Tổng vốn đầu tư điều chỉnh thành 31.235 tỷ VND, tương đương 1,257 tỷ USD, theo cơ cấu vốn chủ sở hữu/vốn vay là 40/60 (cơ cấu này được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với thực tế khả năng cân đối nguồn và đem lại hiệu quả cao hơn). Dự án được đưa vào vận hành dự kiến trong Quý 1 năm 2028. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiến hành lựa chọn nhà thầu tư vấn nghiên cứu khả thi cho Dự án.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:***

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.066.904.113.074</b>	<b>19.520.641.135.605</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.651.575.139.926	14.641.904.533.258
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.507.961.304.048	3.484.704.673.823
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	389.897.988.995	550.818.920.134
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	241.120.088.255	372.369.346.229
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	145.712.329.878	300.892.940.748
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	85.327.574.480	128.943.648.504
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	43.207.366.242	41.007.072.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.102.321.250	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>29.628.044.530.610</b>	<b>42.388.383.465.537</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	22.396.000.896.692	27.967.512.239.671
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	2.472.479.164.069	3.078.226.803.174
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	1.631.811.384.039	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	1.301.452.250.436	1.753.208.391.523
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	704.740.501.264	643.460.550.791
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí	181.177.105.291	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	191.124.080.712	208.445.435.789
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	157.054.996.699	70.315.023.391
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	161.298.561.889	112.855.276.582
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	121.419.087.058	133.411.309.766
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	102.231.458.287	322.197.640.080
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	87.674.201.278	90.216.682.829
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	51.303.663.874	138.800.884.101
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	19.991.643.750	21.717.526.250
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	18.666.737.831	32.793.438.868
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	16.237.173.499	16.922.800.141
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	3.158.723.573	4.178.402.631
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.960.605.120	2.301.165.319
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.409.457.278	2.290.216.731
Công ty TNHH PVChem - Tech	2.091.000.000	18.500.280.000
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.777.388.880	936.644.545
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	540.000.000	540.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	293.540.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	90.909.091	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	60.000.000	-
PVOil Singapore Pte. Ltd.	-	7.767.728.298.055
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	1.740.520.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	83.935.300



(\*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	36.448.356.121	35.103.968.523
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	22.352.706.026.339	27.918.141.798.186
- Các khoản ủy thác khác	6.846.514.232	14.266.472.962
	<b>22.396.000.896.692</b>	<b>27.967.512.239.671</b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Nộp lợi nhuận</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419
<b>Cổ tức công bố</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.999.466.172.900	856.914.074.100

*Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Văn Hội	676.625.000	626.937.500
Ông Bùi Ngọc Dương	671.125.000	624.450.000
Ông Hà Đồng	599.125.000	553.217.500
Ông Nguyễn Bá Phước	421.125.000	560.717.500
Ông Nguyễn Hải Âu	419.125.000	554.717.500
Ông Khương Lê Thành	603.400.300	559.031.100
Ông Hạng Anh Minh	221.500.000	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	586.615.000	540.975.000
Ông Nghiêm Đức Dương	586.625.000	542.475.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	591.849.000	548.288.600
Ông Nguyễn Việt Thắng	586.125.000	543.475.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	591.995.000	-
Ông Mai Tuấn Đạt	590.186.000	-

(\*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Hoàng Đình Nhật	591.473.300	208.166.600
Ông Hoàng Ngọc Xuân	490.125.000	458.410.000
Bà Vũ Lan Phương	98.200.000	32.273.000
Ông Phạm Ngọc Quý	-	361.405.000
Ông Vũ Lê Huy	-	55.860.000
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Bạch Đức Long	566.125.000	526.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.700.800.696.811</b>	<b>5.346.993.847.199</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.076.588.593.587	4.428.096.708.696
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	425.804.247.386	645.017.043.429
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	85.058.442.223	111.855.181.545
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	60.538.326.846	65.018.108.775
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	37.852.360.155	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	13.905.875.114	8.654.934.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.052.851.500	1.056.458.700
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	27.109.380.121
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	113.064.400
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>84.820.335.416</b>	<b>69.212.355.731</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	37.910.340.320	23.709.788.582
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	14.434.591.178	12.191.510.101
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.228.184.768	5.648.758.754
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.829.153.806	6.951.334.055
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.068.030.221	6.808.912.347
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.315.122.928	378.885.045
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.429.992.410	11.216.727.452
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	2.169.480.390	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	754.000.000	754.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	694.999.833	694.999.833
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	525.000.000	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	292.604.400	292.604.400
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	79.735.162	79.735.162
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	-	396.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>5.167.758.262</b>	<b>2.434.065.134</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.383.561.620	1.315.068.492
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	1.665.200.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
<b>Phải trả khác</b>	<b>2.001.217.569.542</b>	<b>2.413.996.642</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.999.466.172.900	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty cổ phần	241.000.000	85.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	120.000.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	88.000.000	30.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	3.400.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	-	500.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	-	500.000.000



	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>4.681.197.601.077</b>	<b>4.236.605.389.188</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.238.464.011.261	3.098.903.526.258
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	453.995.170.408	459.274.781.589
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	364.771.901.051	250.857.407.807
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí	196.574.411.359	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	165.432.746.534	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)	63.826.128.214	75.070.109.256
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	57.044.367.264	58.010.883.384
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	41.791.120.908	41.887.073.708
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	41.081.584.686	27.476.077.514
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	19.274.097.466	68.110.419.047
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	9.274.704.975	50.679.825.166
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	7.490.711.200	17.607.380.190
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.007.895.198	48.761.271.880
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.396.995.900	4.352.530.950
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	2.800.544.855	6.583.950.200
Công ty TNHH PVChem - Tech	2.707.874.400	4.065.720.600
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.557.969.164	3.280.566.904
Viện Dầu khí Việt Nam	1.931.600.000	647.302.909
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	740.278.720	1.971.221.970
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	33.487.514	16.413.940.810
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	662.801.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	531.360.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	422.616.720
Trường Đại học Dầu khí	-	340.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	196.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	150.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	142.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	5.821.200

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 9.002.274.471 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 29.557.313.838 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 1.804.767.094 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 8.522.036.122 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 279.037.734.187 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 92.308.934.362. VND), là lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 2.170.349.731.200 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 0 VND), là khoản chia lợi nhuận cho chủ sở hữu trong kỳ nhưng chưa thanh toán.

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2023